

Số: 62/2008/TT-BNN

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2008

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Thủy sản hướng dẫn thi hành Nghị định số 59/2005/NĐ - CP ngày 4 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ - CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 02/2006/TT - BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản hướng dẫn thi hành Nghị định số 59/2005/NĐ - CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản (sau đây viết tắt là Thông tư số 02/2006/TT - BTS) như sau:

1. Điểm b, khoản 1 Mục I được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b. Điều kiện kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y thủy sản thực hiện theo quy định tại Điều 39 của Pháp lệnh Thú y, Điều 54 của Nghị định số 33/2005/NĐ - CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 hướng dẫn quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y và điểm c, khoản 1 Điều 4 Nghị định 59/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2006 quy định chi tiết Luật Thương mại về hàng hoá, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện.”

2. Điểm c, Khoản 3, Mục II được sửa đổi như sau:

“c) Những hoạt động khai thác thủy sản bị cấm bao gồm:

- Các hoạt động khai thác thủy sản sử dụng chất nổ, điện, công cụ kích điện hoặc tạo xung điện, hoá chất hoặc chất độc;

- Sử dụng các loại nghề hoặc công cụ chuyên khai thác cá nóc;

- Các nghề sử dụng ngư cụ có kích thước mắt lưới nhỏ nhất quy định tại điểm đ khoản 2 Mục II của Thông tư số 02/2006/TT-BTS;

- Các nghề và loại tàu khai thác thủy sản bị cấm hoạt động trong một số tuyến khai thác:

+ Tuyến bờ cấm các nghề: lưới kéo (trừ lưới kéo moi/ruốc ở tầng nước mặt), nghề kết hợp ánh sáng (trừ nghề rờ, câu tay mực) và các nghề khác mà UBND cấp tỉnh quy định đã được sự đồng ý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các nghề khai thác thủy sản sử dụng tàu cá có công suất máy chính hoặc chiều dài đường nước thiết kế lớn hơn quy định tại Nghị định số 123/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển .

+ Tại tuyến lộng cấm các nghề kết hợp ánh sáng sử dụng công suất nguồn sáng vượt quá quy định tại điểm đ khoản 2 Mục II của Thông tư số 02/2006/TT-BTS; các nghề khai thác thủy sản sử dụng tàu cá có công suất máy lớn hơn quy định tại Nghị định số 123/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển.”

3. Điểm a, khoản 4, Mục II về thủ tục và trình tự cấp, gia hạn Giấy phép khai thác thủy sản được sửa đổi như sau:

“a) Trường hợp xin cấp giấy phép lần đầu hoặc gia hạn giấy phép:

- Thủ tục, trình tự và lệ phí cấp giấy phép, gia hạn giấy phép theo quy định tại Điều 6 của Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản.

Đơn xin cấp giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 của Thông tư số 02/2006/TT-BTS .

Đơn xin gia hạn giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục 9 của Thông tư số 02/2006/TT-BTS .

- Thời hạn của giấy phép được gia hạn thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản.”

4. Khoản 5, Mục II về các trường hợp thu hồi Giấy phép được sửa đổi, bổ sung như sau:

“5. Các trường hợp thu hồi Giấy phép theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 18 của Luật Thủy sản. Hành vi vi phạm khác mà pháp luật đã quy định phải thu hồi Giấy phép bao gồm:

- Hành vi quy định tại khoản 2, 3 Điều 9 Nghị định số 128/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản trong trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng thì bị tước quyền sử dụng Giấy phép 06 tháng (nếu có);

- Hành vi quy định tại khoản 8, Điều 10 Nghị định số 128/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản thì bị tịch thu và hủy Giấy phép giả, Giấy phép bị tẩy xóa, sửa chữa”.

5. Điểm b, khoản 1, Mục III sản xuất, kinh doanh ngư cụ và trang thiết bị khai thác thủy sản được sửa đổi như sau:

“b. Đối với hàng hoá là ngư cụ (bao gồm cả nguyên liệu để chế tạo ngư cụ) và trang thiết bị khai thác thủy sản thực hiện theo quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 89/2006/NĐ - CP ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về Nhãn hàng hoá và văn bản hướng dẫn Nghị định này”.

6. Điểm b, khoản 6, Mục III được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b. Người quản lý hoặc nhân viên bán hàng của cơ sở phải có trình độ trung cấp trở lên về một trong các chuyên ngành: nuôi trồng thủy sản, thú y, chăn nuôi, sinh học hoặc có chứng chỉ tập huấn hợp pháp về thức ăn nuôi thủy sản do các cơ quan có thẩm quyền cấp”.

7. Bỏ điểm d, đ khoản 6, mục III.

8. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong các phụ lục của Thông tư số 02/2006/TT – BTS (được ban hành kèm theo Thông tư này) bao gồm :

- Phụ lục 1: Mẫu Giấy phép khai thác thủy sản;
- Phụ lục 4: Quy định khu vực cấm khai thác có thời hạn trong năm;
- Phụ lục 5: Những đối tượng bị cấm khai thác;
- Phụ lục 6: Những đối tượng bị cấm khai thác có thời hạn trong năm;
- Phụ lục 7: Kích thước tối thiểu của các loài thủy sản kinh tế sống trong các vùng nước tự nhiên được phép khai thác.

9. Tên cơ quan “Bộ Thủy sản” trong Thông tư số 02/2006/TT – BTS được sửa thành “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.”

10. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, chỉnh sửa./.

**KT/BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Nguyễn Việt Thắng

Phụ lục sửa đổi, bổ sung Phụ lục 4 về Quy định khu vực cấm khai thác có thời hạn trong năm của Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20/3/2006

(Kèm theo Thông tư số: 62/2008/TT-BNN ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Khu vực cấm	Thuộc tỉnh	Toạ độ	Thời gian cấm	Độ sâu (m)
1	Hòn Mỹ - Hòn Miều	Quảng Ninh	21 ^o 18'N - 21 ^o 24'N 107 ^o 42'E - 107 ^o 50'E	15/4 - 31/7	
2	Quần đảo Cô Tô	Quảng Ninh	20 ^o 56'N - 21 ^o 06' N 107 ^o 40'E - 107 ^o 53'E	15/2 - 15/6	
3	Cát Bà - Ba Lạt	Hải Phòng - Thái Bình	20 ^o 26'N - 21 ^o 00'E 106 ^o 30'E - 107 ^o 30'E	15/4 - 31/7	
4	Hòn Nẹ - Lạch Ghép	Thanh Hoá	19 ^o 30'N - 21 ^o 15'N 105 ^o 50'E - 106 ^o 30'E	15/4 - 31/7	
5	Ven bờ Vịnh Diễn Châu	Nghệ An	18 ^o 58'N - 19 ^o 01'N 105 ^o 35'E - 105 ^o 37'E	1/3 - 30/4	
6	Ven Bờ biển Bạc Liêu	Bạc Liêu		1/4 - 30/6	0-5
7	Ven bờ biển Cà Mau	Cà Mau		1/4 - 30/6	0-5
8	Ven bờ biển Kiên Giang	Kiên Giang		1/4 - 30/6	0-5

Phụ lục sửa đổi, bổ sung Phụ lục 5 về những đối tượng bị cấm khai thác của Thông tư số 02/2006/TT-BTS

(Kèm theo Thông tư số: 62/ 2008/TT-BNN ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
1	Cá chấy	<i>Tenualosa toli</i>
2	Cá Chình mun	<i>Anguilla bicolor pacifica</i>
3	Cá Anh vũ	<i>Semilabeo notabilis</i>
4	Cá Tra dầu	<i>Pangasianodon gigas</i>
5	Cá Cóc Tam Đảo	<i>Paramesotriton deloustali</i>
6	Cá Sấu hoa cà	<i>Crocodylus porosus</i>
7	Cá Sấu xiêm	<i>Crocodylus siamensis</i>
8	Cá Heo nước ngọt vây trắng	<i>Lipotes vexillifer</i>
9	Cá voi	<i>Balaenoptera musculus</i>
10	Cá Ông sư	<i>Neophocaena phocaenoides</i>
11	Cá Nàng tiên	<i>Dugong dugon</i>
12	Cá Hồ	<i>Catlocarpio siamensis</i>
13	Cá Chìa vôi sông	<i>Proteracanthus sarissophorus</i>
14	Vích và trứng	<i>Chelonia mydas</i>
15	Rùa da và trứng	<i>Dermochelys coriacea</i>
16	Đồi mồi dứa và trứng	<i>Lepidochelys olivacea</i>
17	Đồi mồi và trứng	<i>Eretmochelys imbricata</i>
18	Bộ San hô đá	<i>Scleractinia</i>
19	Bộ san hô sừng	<i>Gorgonacea</i>
20	Bộ San hô đen	<i>Antipatharia</i>
21	Quản đồng và trứng	<i>Caretta Caretta</i>
22	Cá vồ cừ	<i>Pangasius sanitwongsei</i>
23	Bộ cá voi	<i>Cetacea</i>
	- Họ cá heo nước ngọt	<i>Platanistidae</i>
	- Họ cá heo	<i>Phocoenidae</i>
	- Họ cá voi nhỏ	<i>Physeteridae</i>

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	- Họ cá voi mỏ	<i>Ziphiidae</i>
	- Họ cá voi lưng gù	<i>Balaenopteridae</i>
	- Họ cá heo	<i>Dolphins</i>
24	<i>Họ cá heo không vây</i>	<i>Phocoenidae</i>
25	Cá Trà sóc (cá sọc dưa)	<i>Probarbus jullieni</i>

Phụ lục sửa đổi, bổ sung Phụ lục 6 những đối tượng bị cấm khai thác có thời hạn trong năm của Thông tư số 02/2006/TT-BTS

(Kèm theo Thông tư số: 62/2008/TT-BNN ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ST T	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thời gian cấm khai thác
A	Tôm, cá biển		
1	Tôm Hùm ma	<i>Panulirus penicillatus</i>	Từ 1/4 – 31/7
2	Tôm Hùm sỏi	<i>P. homarus</i>	nt
3	Tôm Hùm đỏ	<i>P. longipes</i>	nt
4	Tôm Hùm lông	<i>P. stimpsoni</i>	nt
5	Tôm Hùm bông	<i>Panulirus ornatus</i>	nt
6	Cá Măng biển	<i>Chanos chanos</i>	từ 1/3 – 31/5
7	Cá Mòi dầu	<i>Nematalusa nasus</i>	nt
8	Cá Mòi cờ hoa	<i>Clupanodon thrissa</i>	nt
9	Cá Mòi dầm	<i>Konoirus punctatus</i>	nt
10	Cá Đường	<i>Otolithoides biauritus</i>	nt
11	Cá Gộc	<i>Polydactylus plebejus</i>	Từ 1/3 – 31/5
12	Cá Nhụ	<i>Eleutheronema tetradactylum</i>	nt
B	Nhuyễn thể		
13	Sò lông	<i>Anadara antiquata</i>	từ 1/4 – 31/7
14	Điệp dẻ quạt	<i>Chlamys senatoria</i>	nt
15	Dòm nâu	<i>Modiolus philippinarum</i>	nt
16	Bàn mai	<i>Pinna vexillum</i>	nt
17	Nghêu trắng	<i>Meretrix lyrata</i>	từ 1/6 – 30/11
18	Nghiêu lụa	<i>Paphia undulata</i>	từ 1/6 – 30/11
19	Trai tai tượng	<i>Tridacna derasa</i>	Từ 1/4 - 31/7
C	Tôm, cá nước ngọt		

ST T	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thời gian cấm khai thác
20	Cá Lóc	<i>Channa striata</i>	từ 1/4 - 1/6
21	Cá Lóc bông	<i>Channa micropeltes</i>	nt
22	Tôm Càng xanh	<i>Macrobrachium rosenbergii</i>	từ 1/4 - 30/6
23	Cá Sặt rằn	<i>Trichogaster pectoralis</i>	từ 1/4 - 1/6
24	Cá rô đồng	<i>Anabas testudineus</i>	nt
25	Cá Trê vàng	<i>Clarias macrocephalus</i>	nt
26	Cá Thát lát	<i>Notopterus notopterus</i>	nt
27	Cá Linh ông	<i>Cirrhinus siamensis</i>	Từ 1/6 - 31/8
28	Cá Linh thủy	<i>Cirrhinus lobatus</i>	Từ 1/6 – 31/8
29	Cá bóng tượng	<i>Oxyeleotris marmorata</i>	Từ 1/5 – 30/9

Phụ lục sửa đổi, bổ sung Phụ lục 7 kích thước tối thiểu của các loài thủy sản kinh tế sống trong các vùng nước tự nhiên được phép khai thác của Thông tư số 02/2006/TT-BTS

(Kèm theo Thông tư số: 62/2008/TT-BNN ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Cá biển: (Kích thước được tính từ đầu mõm đến chẽ vây đuôi)

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
1	Cá Trích xương	<i>Sardinella jussieu</i>	80
2	Cá Trích tròn	<i>S.aurita</i>	100
3	Cá Cơm	<i>Anchoviella spp.</i> (trừ <i>Stolephorustri</i>)	50
4	Cá nục sò	<i>Decapterus maruadsi</i>	120
5	Cá Chi vàng	<i>Selaroides leptolepis</i>	90
6	Cá Chim đen	<i>Parastromateus niger</i>	310
7	Cá Chim trắng	<i>Pampus argenteus</i>	200
8	Cá Thu chấm	<i>Scomberomorus guttatus</i>	320
9	Cá Thu nhật	<i>Scomber japonicus</i>	200
10	Cá Thu vạch	<i>Scomberomorus commerson</i>	730
11	Cá Úc	<i>Arius spp.</i>	250
12	Cá Ngừ chù	<i>Auxis thazard</i>	220
13	Cá Ngừ chấm	<i>Euthynnus affinis</i>	360
14	Cá Bạc má	<i>Rastrelliger kanagurta</i>	150
15	Cá Chuồn	<i>Cypselurus spp.</i>	120
16	Cá hổ	<i>Trichiurus lepturus</i>	300
17	Cá hồng đỏ	<i>Lutjanus erythropterus</i>	260
18	Cá Múi	<i>Saurida spp.</i>	200
19	Cá Sủ	<i>Miichthys miiuy</i>	330
20	Cá Đường	<i>Otolithoides biauritus</i>	830
21	Cá Nhụ	<i>Eleutheronema tetradactylum</i>	820
22	Cá Gộc	<i>Polydactylus plebejus</i>	200

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
23	Cá Mòi	<i>Clupanodon spp.</i>	120
24	Cá Lạt (dưa)	<i>Muraenesox cinereus</i>	900
25	Cá Cam	<i>Seriolina nigrofasciata</i>	300
26	Cá Bè cam (bò)	<i>Seriola dumerili</i>	560
27	Họ Cá Song	<i>Serranidae</i> (<i>Epinephelus spp.</i> , <i>Cephalopholis spp.</i> , <i>Serranus spp.</i>)	250
28	Cá Lược vàng	<i>Dentex tumifrons</i>	150
29	Cá Lược	<i>Nemipterus spp.</i>	150
30	Cá Hè xám	<i>Gymnocranius griseus</i>	150
31	Cá Đé	<i>Ilisha elongata</i>	180

2. Tôm biển: (tính từ hô mắt đến cuối đốt đuôi)

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
1	Tôm Rảo	<i>Metapenaeus ensis</i>	85
2	Tôm Bộp (chì)	<i>M.affinis</i>	95
3	Tôm Vàng	<i>M.joyneri</i>	90
4	Tôm Đuôi xanh	<i>M.intermedius</i>	95
5	Tôm Bạc nghệ	<i>M.tenuipes</i>	85
6	Tôm Nghệ	<i>M.brevicornis</i>	90
7	Tôm He mùa	<i>P enaeus merguensis</i>	110
8	Tôm Sú	<i>P.monodon</i>	140
9	Tôm he Ấn Độ	<i>Penaeus indicus</i>	120
10	Tôm He rần	<i>P.semisulcatus</i>	120
11	Tôm He Nhật	<i>P.japonicus</i>	120
12	Tôm Hùm ma	<i>Panulirus penicillatus</i>	200
13	Tôm Hùm sỏi	<i>P.homarus</i>	175
14	Tôm Hùm đỏ	<i>P.longipes</i>	160
15	Tôm Hùm lông	<i>Panulirus stimpsoni</i>	160

16	Tôm Hùm bông	Panulirus ornatus	230
-----------	---------------------	--------------------------	------------

3. Tôm nước ngọt: (Tính từ hô mắt đến cuối đốt đuôi)

1	Tôm Càng xanh	<i>Macrobrachium rosenbergii</i>	100
---	---------------	----------------------------------	-----

4. Các loài thủy sản biển:

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
1	Mực ống	Loligo edulis	130
		Loligo chinensis	150
2	Mực lá	<i>Sepioteuthis lessoniana</i>	120
3	Mực nang vân hổ	Sepia pharaonis	100
4	Bào ngư	<i>Haliotis diversicolor</i>	70
5	Sò huyết	<i>Arca granosa</i>	30
6	Điệp tròn	<i>Placuna placenta</i>	75
7	Điệp quạt	<i>Chlamys nobilis</i>	60
8	Hải sâm	<i>Holothuria vagabunda</i>	170
9	Cua	<i>Scylla serrata</i>	100
		<i>Scylla paramamosaim</i>	100
10	Sá sùng	<i>Sipunculus nudus</i>	100
11	Ngao	<i>Meretrix lusoria</i>	50
12	Cua Huỳnh đế	<i>Ranina ranina</i>	100
13	Cầu gai sọ dừa	<i>Tripneustes garilla</i>	50
14	Sò lông	<i>A. antiquata</i>	55
15	Dòm nâu	<i>Modiolus philippinarum</i>	120
16	Ốc hương	<i>Babylonia areolata</i>	55
17	Nghêu Bến Tre	Meretrix lyrata	30
18	Ghẹ xanh	<i>Portunus pelagicus</i>	100
19	Ghẹ ba chấm	<i>Portunus sanguinolentus</i>	100
20	Mực ống beka	Loligo beka	60
21	Trai tai tượng	Tridacna derasa	170-200

5. Cá nước ngọt: (Tính từ mõm đến chẻ vây đuôi)

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
1	Cá Chép	<i>Cyprinus carpio</i>	150
2	Cá Sinh gai	<i>Onychostoma laticeps</i>	200
3	Cá Hoả	<i>Labeo tonkinensis</i>	430
4	Cá Rằm xanh (loà)	<i>Bangana lemasoni</i>	130
5	Cá Trôi	<i>Cirrhina molitorella</i>	220
6	Cá Chày đất	<i>Spinibarbus hollandi</i>	150
7	Cá Bống	<i>Spinibarbichthys denticulatus</i>	400
8	Cá Trắm đen	<i>Mylopharyngodon piceus</i>	400
9	Cá Trắm cỏ	<i>Ctenopharyngodon idellus</i>	450
10	Cá Mè trắng	<i>Hypophthalmichthys molitrix</i>	300
11	Lươn	<i>Monopterus albus</i>	360
12	Cá Chiên	<i>Bagarius rutilus</i>	450
13	Cá Viên	<i>Megalobrama terminalis</i>	230
14	Cá Tra	<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>	300
15	Cá Bông (cá Lóc bông)	<i>Channa micropeltes</i>	380
16	Cá Trê vàng	<i>Clarias macrocephalus</i>	200
17	Cá Trê trắng	<i>Clarias batrachus</i>	200
18	Cá Sặt rần	<i>Trichogaster pectoralis</i>	100
19	Cá đuông	<i>Cirrhinus microlepis</i>	170
20	Cá Cóc	<i>Cyclocheilichthys enoplos</i>	200
21	Cá Dầy	<i>Cyprinus centralus</i>	160
22	Cá Sinh	<i>Onychostoma gerlachi</i>	210
23	Cá Chát trắng	<i>Acrossochellus krempfi</i>	200
24	Cá He vàng	<i>Barbonymus altus</i>	100
25	Cá Ngao gù	<i>Erythroculter recurvirostris</i>	260

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
26	Cá Chày mắt đỏ	Squaliobalbus curriculus	170
27	Cá Ngựa nam	Hampala marolepidota	180
28	Cá Ngạnh	Cranogalnis sinensis	210
29	Cá Rô đồng	Anabas testudineus	80
30	Cá Chạch sông	Mastacembelus armatus	200
31	Cá Lóc (cá Quả)	Channa striata	220
32	Cá Linh ông	Cirrhinus siamensis	50
33	Cá Mè vinh	Barbonymus gonionotus	100
34	Cá Bống tượng	Oxeyeleotris marmorata	200
35	Cá Thát lát	Notopterus notopterus	200
36	Cá Chài	Leptobarbus hoevenii	200
37	Cá Lăng chấm	Hemibargrus guttatus	560
38	Cá Lăng đen (Quất)	Hemibargrus pluriradiatus	500
39	Cá Chình hoa	Anguilla marmorata	500
40	Cá Nhung	Carassioides cantonensis	150

Tỷ lệ cho phép lần các đối tượng nhỏ hơn kích thước quy định không quá 15% sản lượng thủy sản khai thác được (lấy tối thiểu 3 mẫu ngẫu nhiên để tính tỷ lệ bình quân)

PHỤ LỤC
Về giấy phép khai thác thủy sản

CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THỦY SẢN (BỘ/SỞ)

CỤC/CHI CỤC KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

- Căn cứ Luật Thủy sản;
- Căn Nghị Định 59/2005/NĐ-CP ngày 4/5/2005 về điều kiện kinh doanh một số ngành nghề thủy sản.

Cấp Giấy phép khai thác thủy sản

Cho chủ tàu:
Địa chỉ thường trú:
Điện thoại: Tần số liên lạc:
Là chủ tàu khai thác thủy sản số:
Tổng công suất máy chính:
Cảng, bến chính đăng ký cập tàu:

Được phép khai thác thủy sản theo các nội dung sau:

Nghề	Vùng, tuyến	Kích thước mắt lưới nơi thu cá	Thời gian hoạt động
Nghề chính			Từ ngày .. / .. / .. Đến ngày .. / .. / ..
Nghề phụ 1			Từ ngày .. / .. / .. Đến ngày .. / .. / ..
Nghề phụ 2			Từ ngày .. / .. / .. Đến ngày .. / .. / ..

Các nội dung khác (nếu có)

Giấy phép này có giá trị đến hết ngày tháng năm

....., ngày tháng năm

Người cấp phép
(ký tên, đóng dấu)

GIA HẠN GIẤY PHÉP

Lần gia hạn	Thời gian gia hạn		Người gia hạn
Lần thứ	Từ ngày/...../.....	Đến ngày/...../.....	Thủ trưởng đơn vị
Lần thứ	Từ ngày/...../.....	Đến ngày/...../.....	Thủ trưởng đơn vị
Lần thứ	Từ ngày/...../.....	Đến ngày/...../.....	Thủ trưởng đơn vị

MỘT SỐ LƯU Ý KHI SỬ DỤNG GIẤY PHÉP

A. Thu hồi Giấy phép khai thác thủy sản

Tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản bị thu hồi Giấy phép khai thác thủy sản trong trường hợp sau đây:

1. Tất cả các hành vi đưa tạp chất, hóa chất độc hại, thuốc kháng sinh không được phép vào sản phẩm khai thác;
2. Không còn đủ 4 điều kiện quy định của Luật thủy sản;
3. Vi phạm nghiêm trọng các quy định của Luật Thủy sản về khai thác thủy sản hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hoạt động thủy sản ba lần trong thời hạn của Giấy phép khai thác thủy sản;
4. Tẩy xoá, sửa chữa nội dung Giấy phép khai thác thủy sản;
5. Có hành vi vi phạm khác mà pháp luật quy định phải thu hồi Giấy phép khai thác thủy sản.

B. Một số qui định khác

1. Chuyển đổi phương tiện, chuyển nghề phải xin cấp lại Giấy phép;
2. Phải mang theo Giấy phép khi đi khai thác thủy sản;
3. Phải báo cáo khai thác, ghi, nộp nhật ký khai thác thủy sản (đối với tàu có công suất trên 45CV) cho cơ quan quản lý thủy sản.

**Phụ lục sửa đổi, bổ sung Phụ lục 1 về mẫu Giấy phép khai thác thủy sản của
Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20/3/2006**

*(Kèm theo Thông tư số 62 /2008/TT-BNN ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Bộ
trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



**GIẤY PHÉP
KHAI THÁC THỦY SẢN**

Số : /KTTS

Tên tàu (nếu có):

Số đăng ký: